CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
121 LÊ LỢI, PHƯỜNG BẾN THÀNH, QUẬN 1, TPHCM
MST : 0102879157
---OoO---

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM, c=VN, l=Cục Thuế Thành Phố Hồ Chí Minh, st=TP. Hồ Chí Minh
Date: 2017.04.20 15:37:38 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QÚY 1.2017

TP.HCM – 2017

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
121 Lê Lợi, Quận 1, TPHCM
Điện thoại : 08.39152188 - Fax : 08.39152189

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2017.

Mẫu số .....

BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - QUÝ 1.2017

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	**100**		**169,951,834,453**	**170,186,523,777**
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	**110**		**169,493,016,465**	**169,735,532,198**
1.Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4	123,402,277,889	123,359,247,438
1.1. Tiền	111.1		*123,402,277,889*	*7,359,247,438*
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2	6a	-	*116,000,000,000*
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		17,629,800,000	17,629,800,000
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	6b	-	
4. Các khoản cho vay	114		25,545,788,568	26,313,366,717
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	
7. Các khoản phải thu	117		-	126,111,111
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	*126,111,111*
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	*126,111,111*
8. Trả trước cho người bán	118		-	
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		-	198,000,000
10. Phải thu nội bộ	120		-	
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122	8	25,609,605,115	24,803,462,039
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	9	(22,694,455,107)	(22,694,455,107)
II.Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	**130**		**458,817,988**	**450,991,579**
1. Tạm ứng	131		457,339,330	365,012,922
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	20,595,430	105,095,429
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		13,000,000	13,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136			

7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139	11	(32,116,772)	(32,116,772)
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**		**17,257,337,618**	**17,010,815,719**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**11,753,200,000**	**11,753,200,000**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	
2. Các khoản đầu tư	**212**		11,753,200,000	11,753,200,000
2.1.Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		*11,753,200,000*	*11,753,200,000*
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	**220**		**1,728,917,635**	**1,938,300,334**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	90,340,909	100,568,182
- Nguyên giá	222		*6,797,411,210*	*6,797,411,210*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		*(6,707,070,301)*	*(6,696,843,028)*
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		-	
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	1,638,576,726	1,837,732,152
- Nguyên giá	228		*3,424,058,000*	*3,424,058,000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		*(1,785,481,274)*	*(1,586,325,848)*
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		-	
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	
IV.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**3,775,219,983**	**3,319,315,385**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	452,869,728	159,891,942
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	3,322,350,255	3,159,423,443
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	
6. Lợi thế thương mại	256			
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	**260**		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**187,209,172,071**	**187,197,339,496**
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**32,354,965,462**	**33,568,898,599**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**6,124,461,364**	**7,338,394,501**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	

1.1.Vay ngắn hạn	312		-	
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	
4.Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	
5 . Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	77,573,632
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	1,886,160,000	1,899,859,801
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	380,645,236	1,221,374,418
11. Phải trả người lao động	323		266,156,563	927,231,815
12.Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		204,473,522	182,681,922
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	948,000,000	948,000,000
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		861,840,000	408,240,000
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		511,320,000	511,320,000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	864,325,000	960,571,870
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		201,541,043	201,541,043
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**26,230,504,098**	**26,230,504,098**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	
1.1.Vay dài hạn	342		-	
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	
3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	19	26,230,504,098	26,230,504,098
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	
A.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**154,854,206,609**	**153,628,440,897**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**154,854,206,609**	**153,628,440,897**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		145,584,000,000	145,584,000,000

1.1.Vốn góp của chủ sở hữu	**411.1**	20a	*135,000,000,000*	*135,000,000,000*
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	20b	*135,000,000,000*	*135,000,000,000*
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		*10,584,000,000*	*10,584,000,000*
1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		9,270,206,609	8,044,440,897
7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		*9,270,206,609*	*8,044,440,897*
7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	418			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**420**		-	
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**440**		**187,209,172,071**	**187,197,339,496**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		13,500,000	13,500,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		14,691,500,000	14,691,500,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		**509,245,130,000**	**512,888,220,000**
a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		427,843,990,000	415,860,190,000
b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		16,452,400,000	23,250,890,000
c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		41,325,000,000	37,500,000,000
d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		18,245,690,000	33,818,640,000
e.Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		5,378,050,000	2,458,500,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		**25,181,160,000**	**7,157,600,000**

a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		420,270,000	7,157,600,000
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		24,760,890,000	
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		**6,402,590,000**	**710,100,000**
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		**1,847,371,416**	**9,167,956,944**
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		1,363,532,911	9,167,956,944
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		481,600,400	
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán NĐT trong nước	029.1		481,600,400	
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán NĐT nước ngoài	029.2		-	
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		2,238,105	
8. Phải trả NĐT về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		**1,847,371,416**	**9,167,956,944**
8.1. Phải trảNĐT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1,847,371,416	9,167,956,944
8.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			-
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			-

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Quyền Kế toán	Tổng giám đốc
Dương Quỳnh	*Dương Quỳnh*	*Trần Đức Thuận*

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
121 Lê Lợi, Quận 1, TPHCM
Điện thoại : 08.39152188 - Fax : 08.39152189

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2017

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**01**					
a.Lãi bán các tài sản tài chính	01.1					
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2					
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	21	1,543,643,365	87,345,337	1,543,643,365	87,345,337
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		682,127,575	901,992,814	682,127,575	901,992,814
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08					
1.09.Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		73,912,346	49,828,237	73,912,346	49,828,237
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		45,000,000		45,000,000	
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	22	396,838,889	283,452,776	396,838,889	283,452,776
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	**20**		**2,741,522,175**	**1,322,619,164**	**2,741,522,175**	**1,322,619,164**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21					
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1					

b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		82,558,000	86,960,000	82,558,000	86,960,000
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		633,393,059	391,324,488	633,393,059	391,324,488
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			88,215,000		88,215,000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		96,471,243	78,351,822	96,471,243	78,351,822
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		100,673,727	2,100,000	100,673,727	2,100,000
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			81,792,000		81,792,000
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	**40**		**913,096,029**	**728,743,310**	**913,096,029**	**728,743,310**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		4,725,814	19,996,694	4,725,814	19,996,694
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	**50**		**4,725,814**	**19,996,694**	**4,725,814**	**19,996,694**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52					
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55					
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56)	**60**					

V. CHI BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		**1,672,659,530**	**1,457,578,463**	**1,672,659,530**	**1,457,578,463**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		**160,492,430**	**(843,705,915)**	**160,492,430**	**(843,705,915)**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		1,065,809,281	1,232,178,414	1,065,809,281	1,232,178,414
8.2. Chi phí khác	72		536,000		536,000	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		**1,065,273,281**	**1,232,178,414**	**1,065,273,281**	**1,232,178,414**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		**1,225,765,711**	**388,472,499**	**1,225,765,711**	**388,472,499**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91					
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
10.1.Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1					
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		**1,225,765,711**	**388,472,499**	**1,225,765,711**	**388,472,499**
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202					
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1.Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302					
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303					
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304					
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chi	305					
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306					
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					

13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Quyền Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Dương Quỳnh	*Dương Quỳnh*	*Trần Đức Thuận*

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

121 Lê Lợi, Quận 1, TPHCM

Điện thoại : 08,39152188 - Fax : 08,39152189

Báo cáo tài chính

Quý 1 năm tài chính 2017

Mẫu số .....

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**1,225,765,711**	**388,472,499**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**		**398,704,912**	**(129,987,052)**
- Khấu hao TSCĐ	03		209,382,699	88,019,621
- Các khoản dự phòng	04		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		189,522,213	(217,709,230)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	-
-Dự thu tiền lãi	08		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		(200,000)	(297,443)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**		-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVT	11		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**(4,725,814)**	**(2,574,794,272)**
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FV	19		-	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng đến bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		(4,725,814)	(2,574,794,272)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**		**(1,576,714,358)**	**(382,299,279)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		-	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		767,578,149	-

- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		126,111,111	258,878,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		198,000,000	(1,285,456,664)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(806,143,076)	
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(300,804,195)	(335,505,038)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		-	-
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-	-
(-) Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		13,699,801	619,914,993
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(21,791,600)	(57,240,779)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		841,728,181	673,859,182
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		661,075,252	696,467,720
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(357,353,130)	(620,600,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		(2,698,814,851)	(332,616,693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**60**		**43,030,451**	**(2,698,608,104)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(378,000,000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5.Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	1,616,378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**70**		-	**(376,383,622)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3.Tiền vay gốc	**73**		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		-	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	**74**		-	-

4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**80**		-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**90**		**43,030,451**	**(3,074,991,726)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		**123,359,247,438**	**144,130,717,086**
- Tiền	101.1		7,359,247,438	6,130,717,086
- Các khoản tương đương tiền	101.2		116,000,000,000	138,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**		**123,402,277,889**	**141,055,725,360**
- Tiền	103.1		123,402,277,889	141,055,725,360
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Quyền Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Dương Quỳnh	*Dương Quỳnh*	*Trần Đức Thuận*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
121 Lê Lợi, Quận 1, TPHCM
Điện thoại : 08.39152188 - Fax : 08.39152189

Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2017.

BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MGUT - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			-	-
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		231,588,613,500	186,442,762,200
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(166,783,968,000)	(312,456,647,900)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			101,600,649,194
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(72,051,318,682)	
9. Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(73,912,346)	(49,828,237)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**(7,320,585,528)**	**(24,463,064,743)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		**9,167,956,944**	**28,542,015,875**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		9,167,956,944	28,542,015,875
-Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		7,976,511,544	28,542,015,875
-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		1,191,445,400	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	**40**		**1,847,371,416**	**4,078,951,132**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,847,371,416	4,078,951,132
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		1,847,371,416	4,078,951,132

-Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44			-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45			-
Các khoản tương đương tiền	46			-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-
			-	-

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Quyền Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Dương Quỳnh	*Dương Quỳnh*	*Trần Đức Thuận*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
			Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước		Quý hiện tại		Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại
					Tăng	Giả	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu	**7001**									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**7002**		135,000,000,000	135,000,000,000					135,000,000,000	135,000,000,000
1.1 Vốn pháp định	**7003**		*135,000,000,000*	*135,000,000,000*					*135,000,000,000*	*135,000,000,000*
1.2 Vốn bổ sung	**7004**									
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	**7005**		10,584,000,000	10,584,000,000					10,584,000,000	10,584,000,000
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	**7006**									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	**7007**									
2. Cổ phiếu quỹ (*)	**7008**									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	**7009**									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	**7010**									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	**7011**									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	**7012**									
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	**7013**									
8. Lợi nhuận chưa phân phối	**7014**		5,633,900,818	8,044,440,898	388,472,499		1,225,765,711		6,022,373,317	9,270,206,609
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	**7015**		*5,633,900,818*	*8,044,440,898*	*388,472,499*		*1,225,765,711*		*6,022,373,317*	*9,270,206,609*
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	**7016**									
Cộng	**7017**		**151,217,900,818**	**153,628,440,898**	**388,472,499**	**-**	**1,225,765,711**	**-**	**151,606,373,317**	**154,854,206,609**
II. Thu nhập toàn diện khác	**7018**									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn	**7019**									
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết	**7020**									
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh	**7021**									
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài	**7022**									
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con	**7023**									
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con	**7024**									
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	**7025**									
8. Mua cổ phiếu quỹ	**7026**									
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ	**7027**									
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm	**7028**									
Cộng	**7029**									

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Quyền Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Quỳnh	*Dương Quỳnh*	*Trần Đức Thuận*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
121 Lê Lợi, Quận 1, TPHCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Công nghiệp Việt Nam được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo:

- Giấy phép thành lập và hoạt động số 95/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 08 năm 2008;
- Quyết định số 225/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 01 tháng 04 năm 2009 về việc thay đổi trụ sở kinh doanh;
- Quyết định số 294/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 12 tháng 01 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ của 'Công ty;
- Quyết định số 339/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 12 tháng 07 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện pháp luật;
- Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 16 tháng 03 năm 2016 về bổ sung nghiệp vụ kinh doanh (tự doanh chứng khoán).

Trụ sở chính tại số 121 Lê Lợi, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2007 và sửa đổi, bổ sung ngày 26 tháng 05 năm 2016.

Quy mô vốn

Vốn cổ phần của Công ty là 135.000.000.000 đồng.

Mục tiêu hoạt động: cung cấp dịch vụ hoàn hảo cho các nhà đầu tư, từng bước mở rộng thị trường, đẩy mạnh kinh doanh, tạo việc làm cho người lao động. Công ty được thành lập với mục đích tham gia cung cấp những nghiệp vụ chứng khoán chuyên nghiệp, góp phần vào sự phát triển mạnh mẽ của thị trường chứng khoán với phương châm "An toàn, hiệu quả, chuyên nghiệp và cạnh tranh".

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán;Tự doanh chứng khoán; Lưu ký chứng khoán

Nhân viên

Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 27 người, trong đó có 10 người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ TUYÊN BỐ TUÂN THỦ

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 12 tháng 08 năm 2008 (ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh) và kết thúc vào ngày 31/12/2008

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán và lập báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND).

Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và thực hiện trên phần mềm kế toán trên máy vi tính.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán công ty chứng khoán Việt Nam ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính . Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02, 04 của thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho kỳ hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán ("Thông tư 210") thay thế Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính, và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo quy định của thông tư 210/2014/TT-BTC khi so sánh số liệu với báo cáo tài chính kỳ này.

Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng được quản lý tách bạch với tiền của Công ty và được trình bày ở các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng (tài khoản ngoài bảng) của Công ty.

3.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi về bù trừ và thanhtoán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), nợ tài chính

Nguyên tắc phân loại FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu, AFS
Tài sản tài chính (TSTC) được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày phát sinh.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là TSTC không phái sinh với việc thanh toán là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Công ty đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Cho vay và phải thu

TSTC không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

TSTC không phái sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ tài chính được phân loại là nợ tài chính theo FVTPL hoặc nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ.

Nợ tài chính theo FVTPL

Nợ tài chính theo FVTPL bao gồm một khoản nợ tài chính nắm giữ để mua bán và một khoản nợ tài chính được chỉ định là theo FVTPL. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đi kèm tách biệt với hợp đồng chủ được phân loại là nợ tài chính nắm giữ để mua bán trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa hiệu quả. Tiêu chí để chỉ định nợ tài chính theo FVTPL trên ghi nhận ban đầu giống với các tiêu chí tài sản tài chính theo FVTPL.

Nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ

Các khoản nợ tài chính mà không được phân theo FVTPL thì được phân loại là nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ.

3.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), nợ tài chính

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường)

Giá thị trường làm căn cứ đánh giá lại được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;

- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại;

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Chênh lệch tăng/giảm giữa giá trị tài sản tài chính và giá trị đánh giá lại được hoàn nhập/lập dự phòng. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các khoản cho vay, Công ty đánh giá tổn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay và sẽ trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Công ty dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền nhận được luồng tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi chuyển giao tài sản tài chính cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho người nhận tài sản tài chính. Nếu Công ty không chuyển giao cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó và tiếp tục kiểm soát tài sản đã chuyển giao, Công ty ghi nhận lợi ích còn lại của tài sản đó và các khoản công nợ liên quan đến việc kiểm soát tài sản. Công ty dừng ghi nhận nợ tài chính khi, và chỉ khi, nghĩa vụ của Công ty đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

3.5 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Thiết bị, dụng cụ quản lý :	3 - 7 năm
Tài sản cố định khác :	3 - 4 năm
Phần mềm máy tính :	5 - 7 năm

3.6 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu về các tài sản tài chính

Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi trên chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty được theo dõi trên chỉ tiêu "Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên hoặc không có khả năng thu hồi.

Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong kỳ.

3.7 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận được ghi nhận là số lãi/(lỗ)từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận và điều chỉnh hồi tố do những thay đổi về chính sách kế toán hay sai sót của các năm trước và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn thành.

Thu nhập từ hoạt động góp vốn đầu tư chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động góp vốn đầu tư chứng khoán được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi thu nhập từ hoạt động góp vốn không chắc chắn.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

3.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.12 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính riêng về tài sản và nợ phải trả của khách hàng

Công ty quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức khách hàng của Công ty mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do Công ty lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán. Tài sản và nợ phải trả của khách hàng được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng của Công ty (ngoài bảng).

3.13 Quản trị về rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi về giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ.

i. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

ii. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty phải chịu rủi ro lãi suất trên các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Cty.

iii. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

3.12 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chỉ tiêu	*Cuối kỳ VND*	*Đầu kỳ VND*
Tiền	**123,402,277,889**	**7,359,247,438**
- Tiền mặt tại quỹ	120,621,168,281	6,651,019,422
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	2,781,109,608	708,228,016
Các khoản tương đương tiền		**116,000,000,000**
Tiền gửi có kỳ hạn		116,000,000,000
Cộng	**123,402,277,889**	**123,359,247,438**

5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	*Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ*	*lượng giao dịch thực hiện trong kỳ*
a) Của Công ty		
- Cổ phiếu		
Cộng		
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	29,757,776	4,059,750,448
Cộng	**90.301.901**	**4,059,750,448**

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

	Cuối kỳ		*Đầu kỳ*	
Tài sản FVTPL	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Chứng khoán thương mại				
Cổ phiếu niêm yết				
Cổ phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh 10)	17,629,800,000	17,629,800,000	17,629,800,000	17,629,800,000
Cộng	**17,629,800,000**	**17,629,800,000**	**17,629,800,000**	**17,629,800,000**

b. Các khoản cho vay và phải thu

Chỉ tiêu	*Cuối kỳ VND*	*Đầu kỳ VND*
Các khoản cho vay		
Hoạt động margin	22,566,904,146	25,403,945,074
Ứng trước tiền bán chứng khoán	2,978,884,422	909,421,643
Cộng	**25,545,788,568**	**26,313,366,717**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chỉ tiêu	*Cuối kỳ VND*	*Đầu kỳ VND*
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn		126,111,111
Cộng		**126,111,111**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Chỉ tiêu	*Cuối kỳ VND*	*Đầu kỳ VND*
Phải thu khác ngắn hạn		
Đỗ Thị Thanh Thủy **(a)**	1,569,000,000	1,569,000,000
Lê Thị Thành **(a)**	4,069,115,288	4,069,115,288
Thái Thụy Tuyết Hạnh **(a)**	7,303,000,000	7,303,000,000
Thái Thụy Tuyết Ngân **(a)**	9,753,339,819	9,753,339,819
Công ty TNHH Kiểm toán & Kế toán Hà Nội - CN HCM	55,000,000	55,000,000
Công ty TNHH Quảng cáo Thịnh Vượng	48,400,000	24,200,000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quảng cáo Gia Ân	8,946,080	402,422,352
Phòng CS điều tra tội phạm về kinh tế & Tham nhũng - CA.TPHCM **(b)**	1,625,835,000	1,625,835,000
Phải thu khách hàng khác	1,176,968,928	1,549,580
Cộng	**25,609,605,115**	**24,803,462,039**

(a) Đã lập dự phòng 100% (Thuyết minh số 9)

(b)

Khoản tiền nộp vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan điều tra PC46 TPHCM tại kho bạc nhà nước TPHCM thay cho ông Nguyễn Xuân Trường (nguyên kế toán trưởng của Công ty). Khoản tiền này bao gồm số tiền 800.000.000 đồng do bà Đào Như Ngọc (vợ của ông Nguyễn Xuân Trường) nộp vào Cty theo phiếu thu ngày 26/09/2016 *(thuyết minh số 19)* và số tiền 825.835.000 đồng Công ty cho bà Đào Như Ngọc mượn theo cam kết vay tiền ngày 23/09/2016

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

STT	*Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng*	*Giá trị phải thu khó đòi VND*	*Số trích lập trong kỳ VND*	*Số hoàn nhập trong kỳ VND*	*Số cuối kỳ VND*	*Số đầu kỳ VND*
Các khoản phải thu khác						
	Đỗ Thị Thanh Thủy	1.569.000.000	-	-	1.569.000.000	1.569.000.000
	Lê Thị Thành	4.069.115.288	-	-	4.069.115.288	4.069.115.288
	Hạnh	7.303.000.000	-	-	7.303.000.000	7.303.000.000
	Ngân	9.753.339.819	-	-	9.753.339.819	9.753.339.819
	Cộng	**22.694.455.107**	-	-	**22.694.455.107**	**22.694.455.107**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN, DÀI HẠN

Chỉ tiêu	*Cuối kỳ VND*	*Đầu kỳ VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí phân bổ cước đường truyền	20,595,430	81,720,429
Chi phí phân bổ CCDC		23,375,000
Cộng	**20,595,430**	**105,095,429**
Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí chờ phân bổ khác	452,869,728	159,891,942
Cộng	**452,869,728**	**255.896.046**

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Dự phòng giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác là dự phòng cho khoản tạm ứng của Nguyễn Thái Sơn đã nghỉ việc.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	*Máy móc, thiết bị VND*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý VND*	*Tài sản cố định khác VND*	*Cộng VND*
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	122,727,273	6,542,930,112	131,753,825	6,797,411,210
Mua mới	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Số cuối kỳ	122,727,273	6,542,930,112	131,753,825	6,797,411,210
Hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	22,159,091	6,542,930,112	131,753,825	6,696,843,028
Khấu hao trong kỳ	10,227,273		-	10,227,273
Thanh lý	-	-	-	-
Số cuối kỳ	32,386,364	6,542,930,112	131,753,825	6,707,070,301
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	100,568,182		-	100,568,182
Số cuối kỳ	90,340,909	-	-	90,340,909
Trong đó:				
Hết khấu hao đang sử dụng (NG)	-	6,542,930,112	131,753,825	6,674,683,937

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	*Chương trình phần mềm*
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	3,424,058,000
Tăng khác	-
Số cuối kỳ	3,424,058,000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	1,586,325,848
Khấu hao trong kỳ	199,155,426
Số cuối kỳ	1,785,481,274
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	1,837,732,152
Số cuối kỳ	1,638,576,726

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Chỉ tiêu	*Cuối kỳ VND*	*Đầu kỳ VND*
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	1,981,014,713	1,818,087,901
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1,221,335,542	1,221,335,542
Cộng	**3,322,350,255**	**3,159,423,443**

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	*Cuối kỳ VND*	*Đầu kỳ VND*
Sở giao dịch chứng khoán - phí giao dịch		49,291,151
Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) - phí lưu ký và chuyển khoản		28,282,481
Cộng	-	**77,573,632**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	*Cuối kỳ VND*	*Đầu kỳ VND*
Công ty TNHH TM Quả Cầu Vàng	1,470,000,000	1,470,000,000
Cty CP giải pháp & DV phần mềm Nam Việt	416,160,000	416,160,000
Phải trả người bán khác		13,699,801
Cộng	**1,886,160,000**	**1,899,859,801**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	*Cuối kỳ VND*	*Đầu kỳ VND*
Thuế giá trị gia tăng	112922056	64,128,271
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1)	852,262,850
Thuế thu nhập cá nhân	267,723,181	304,983,297
Thuế khác	-	-
Cộng	**380,645,236**	**1,221,374,418**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	*Cuối kỳ VND*	*Đầu kỳ VND*
Chi phí hoạt động	948,000,000	948,000,000
Cộng	**948,000,000**	**948,000,000**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	*Cuối kỳ VND*	*Đầu kỳ VND*
Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		
Đào Như Ngọc *(thuyết minh số 8)*	800,000,000	800,000,000
Phải trả khác	64,325,000	160,571,870
Cộng	**864,325,000**	**960,571,870**
Phải trả, phải nộp khác dài hạn		
Cty TNHH Dịch vụ Vận tải Tổng hợp V.N.M	26,230,504,098	26,230,504,098
Cộng	**26,230,504,098**	**26,230,504,098**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	*Tỷ lệ sở hữu* *%*	*Cuối kỳ* *VND*	*Tỷ lệ sở hữu* *%*	*Đầu kỳ* *VND*
Công ty CP Đại lý Liên hiệp vận chuyển	9,80	13.230.000.000	9,80	13.230.000.000
Công ty CP Hàng hải Ngân Hà	9,80	13.230.000.000	9,80	13.230.000.000
Công ty CP Bông Sen Vàng	9,80	13.230.000.000	9,80	13.230.000.000
Công ty TNHH DV Vận tải tổng hợp (V.N.M)	9,80	13.230.000.000	9,80	13.230.000.000
Ông Trần Đức Thuận	4,90	6.615.000.000	4,90	6.615.000.000
Ông Ngô Thọ Nguyên	4,90	6.615.000.000	4,90	6.615.000.000
Bà Trần Kiều Minh	4,90	6.615.000.000	4,90	6.615.000.000
Bà Trần Thị Khôi Nguyên	4,60	6.210.000.000	4,60	6.210.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hải	4,50	6.075.000.000	4,50	6.075.000.000
Ông Nguyễn Xuân Trường	4,50	6.075.000.000	4,50	6.075.000.000
Bà Dương Quỳnh	4,50	6.075.000.000	4,50	6.075.000.000
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	4,41	5.960.000.000	3,90	5.960.000.000
Bà Nguyễn Thị Ái Vân	4,00	5.400.000.000	4,00	5.400.000.000
Bà Bùi Thị Song Thái	4,00	5.400.000.000	4,00	5.400.000.000
Bà Trần Thị Thu Thảo	3,90	5.260.000.000	3,90	5.260.000.000
Ông Phạm Văn Thành	3,90	5.260.000.000	3,90	5.260.000.000
Bà Trần Thị Bích Hạnh	3,90	5.260.000.000	3,90	5.260.000.000
Bà Ngô Thị Thanh	3,90	5.260.000.000	3,90	5.260.000.000
Cộng	**100,00**	**135.000.000.000**	**100,00**	**135.000.000.000**

b. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	13.500.000	13.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	13.500.000	13.500.000
Cổ phiếu phổ thông	*13.500.000*	*13.500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.500.000	13.500.000
Cổ phiếu phổ thông	*13.500.000*	*13.500.000*

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

21. LÃI TỪ CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU

Chỉ tiêu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lãi cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	1,476,678,383	
Tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	66,964,982	87,345,337
Cộng	**1,543,643,365**	**87,345,337**

22. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

Chỉ tiêu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	396,638,889	283,155,333
Thu nhập khác	200,000	297,443
Cộng	**396,838,889**	**283,452,776**

TPHCM, ngày 19 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Quyền Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Dương Quỳnh	Dương Quỳnh	Trần Đức Thuận